

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TBV22B1** Năm học: **22-23**
Mã môn học/ Mô đun: **MH04217** Học kỳ: **02**
Tên môn học/ Mô đun: **Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật**
Số tín chỉ: **4**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	2256201161340	Trần Thanh	Danh	29/11/2005				9	9.0	8.0	9.0	10.0	9.5		9.3
2	2256201161343	Chau Sóc	Ron	05/01/2004				7	10.0	8.0	9.0	10.0	8.5		8.7
3	2256201161344	Phan Thành	Long	09/12/2007				0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	2256201161345	Trần Nhứt	Trường	12/07/2004				7	9.0	9.0	9.0	10.0	9.0		9.0
5	2256201161346	Phan Thị Kim	Tiền	06/05/2006				5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2
6	2256201161390	Trần Trung	Cường	05/10/2007				5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2
7	2256201161391	Nguyễn Thái	Dương	28/04/2004				10	6.0	8.0	9.0	10.0	10.0		9.4
8	2256201161393	Đặng Thành	Hiếu	20/08/2007				8	7.0	6.0	8.0	7.0	9.0		8.2
9	2256201161394	Huỳnh Trung	Huy	26/05/2007				7	7.0	7.0	8.0	9.0	6.0		6.7
10	2256201161395	Nguyễn Văn	Huy	11/03/2007				7	8.0	6.0	7.0	8.0	8.5		8.0
11	2256201161396	Đoàn Chấn	Khang	20/07/2007				6	9.0	7.0	7.0	6.0	8.5		7.9
12	2256201161397	Nguyễn Thanh	Ngọc	02/03/2000				10	10.0	9.0	9.0	10.0	9.0		9.2
13	2256201161398	Trần Thị Yên	Ngọc	11/05/2007				7	7.0	8.0	9.0	8.0	8.0		8.0
14	2256201161400	Võ Thanh	Phong	12/03/1999				10	9.0	8.0	9.0	10.0	10.0		9.6
15	2256201161401	Chau	Rích	29/12/2004				9	9.0	9.0	8.0	10.0	9.5		9.3
16	2256201161403	Trần Minh	Tính	20/07/2005				5	6.0	6.0	8.0	7.0	8.0		7.4
17	2256201161404	Nguyễn Phước	Toàn	19/10/2003				8	9.0	8.0	9.0	9.0	10.0		9.5
18	2256201161405	Hồ Minh	Triết	01/07/2007				9	7.0	6.0	7.0	7.0	10.0		8.8
19	2256201161406	Phạm Luân Bền	Vững	11/05/2006				7	7.0	7.0	7.0	7.0	10.0		8.8
20	2256201161407	Nguyễn Ngọc Tường	Vý	30/08/2006				0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Châu Đốc, ngày 26 tháng 6 năm 2023

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Cao Thị Thùy Trang